ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG 12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THEO TỪNG LĨNH VỰC TRONG PHẠM VI ÁP DỤNG CỦA HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP VỚI TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015 THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG 12, QUẬN 10, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Kèm theo Quyết định số 2151 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường)

Tổng số là 126 thủ tục hành chính thuộc 30 lĩnh vực, gồm:

- Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Quyết định công bố chuẩn hóa: 126 thủ tục thuộc 30 lĩnh vực.

- Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ: 94 quy trình thuộc 18 lĩnh vực.

STT	Thủ tục hành chính theo từng lĩnh vực	Thời gian giải quyết	Bộ phận tiếp nhận	Công chức thụ lý	Thẩm quyền phê duyệt
I	**Lĩnh vực Hộ tịch: 20 thủ tục**	Quyết định số 2700/QĐ-UBND ngày 29/6/2018 Quyết định số 3291/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 Quyết định số 1114/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 (quy trình nội bộ)			
1	Đăng ký khai sinh	Trong ngày	--	--	--
2	Đăng ký khai tử	Trong ngày	--	--	--
3	Đăng ký kết hôn	Trong ngày 5 ngày (xác minh)	-- --	-- 4	-- 1
4	Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	3 ngày 8 ngày (xác minh)	-- --	1 6	2 2
5	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	3 ngày 8 ngày (xác minh)	-- --	1 6	2 2
6	Đăng ký giám hộ	3 ngày	--	1	2
7	Đăng ký chấm dứt giám hộ	2 ngày	--	1	1
8	Đăng ký lại khai sinh	5 ngày	--	2	3

STT	Thủ tục hành chính theo từng lĩnh vực	Thời gian giải quyết	Bộ phận tiếp nhận	Công chức thụ lý	Thẩm quyền phê duyệt
		13 ngày (xác minh)	--	10	3
9	Đăng ký lại khai tử	5 ngày 10 ngày (xác minh)	-- --	2 7	3 3
10	Đăng ký lại kết hôn	5 ngày 13 ngày (xác minh)	-- --	2 10	3 3
11	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	3 ngày Trong ngày (bổ sung hộ tịch) 6 ngày (xác minh)	-- -- --	1 -- 5	2 -- 1
12	Đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ	Trong ngày	--	--	--
13	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	3 ngày 6 ngày (xác minh)	-- --	1,5 5	1,5 1
14	Đăng ký khai sinh lưu động	5 ngày	--	2	3
15	Đăng ký khai tử lưu động	5 ngày	--	2	3
16	Đăng ký kết hôn lưu động	5 ngày	--	2	3
17	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	5 ngày 13 ngày (xác minh)	1 0,5	1 10,5	3 2
18	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	22 ngày	--	16	6
19	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	5 ngày	--	2	3
20	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Trong ngày	--	--	--
II	**Lĩnh vực Chứng thực: 11 thủ tục**	Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 28/4/2016 Quyết định số 2700/QĐ-UBND ngày 29/6/2018 Quyết định số 1114/QĐ-UBND ngày 30/3/2020			

STT	Thủ tục hành chính theo từng lĩnh vực	Thời gian giải quyết	Bộ phận tiếp nhận	Công chức thụ lý	Thẩm quyền phê duyệt
		(quy trình nội bộ)			
21	Cấp bản sao từ sổ gốc	Trong ngày	--	--	--
22	Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	Trong ngày 2 ngày (phức tạp)	-- --	-- 2	-- --
23	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (thủ tục này cũng được áp dụng trong trường hợp chứng thực điểm chỉ khi người yêu cầu chứng thực chữ ký không ký được và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, điểm chỉ được)	Trong ngày	--	--	--
24	Chứng thực chữ ký Giấy bán, cho, tặng xe máy chuyên dùng (áp dụng cả trong trường hợp chứng thực điểm chỉ khi người yêu cầu chứng thực chữ ký không ký được và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, điểm chỉ được)	Trong ngày	--	--	--
25	Chứng thực chữ ký Giấy bán, cho, tặng xe của cá nhân (áp dụng cả trong trường hợp chứng thực điểm chỉ khi người yêu cầu chứng thực chữ ký không ký được và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, điểm chỉ được)	Trong ngày	--	--	--

STT	Thủ tục hành chính theo từng lĩnh vực	Thời gian giải quyết	Bộ phận tiếp nhận	Công chức thụ lý	Thẩm quyền phê duyệt
26	Chứng thực chữ ký Giấy ủy quyền về việc đứng tên kê khai hưởng chính sách theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước (áp dụng cả trong trường hợp chứng thực điểm chỉ khi người yêu cầu chứng thực chữ ký không ký được và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, điểm chỉ được)	Trong ngày	--	--	--
27	Chứng thực di chúc	2 ngày	0,5	0,5	1
28	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản là động sản	2 ngày	0,5	0,5	1
29	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Trong ngày	--	--	--
30	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Trong ngày	--	--	--
31	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Trong ngày	--	--	--
III	**Lĩnh vực Hòa giải ở cơ sở: 05 thủ tục**	Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 28/4/2016			

STT	Thủ tục hành chính theo từng lĩnh vực	Thời gian giải quyết	Bộ phận tiếp nhận	Công chức thụ lý	Thẩm quyền phê duyệt
		Quyết định số 2700/QĐ-UBND ngày 29/6/2018 Quyết định số 4827/QĐ-UBND ngày 11/11/2019 (quy trình nội bộ)			
32	Bầu hòa giải viên	5 ngày	0,5	2	2,5
33	Bầu tổ trưởng tổ hòa giải	5 ngày	0,5	2	2,5
34	Thôi làm hòa giải viên	5 ngày	0,5	2	2,5
35	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên	5 ngày	0,5	2	2,5
36	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	3+5+3 ngày	1	1	1+5+3
IV	**Lĩnh vực Phổ biến giáo dục pháp luật: 02 thủ tục**	Quyết định số 2700/QĐ-UBND ngày 29/6/2018 Quyết định số 4827/QĐ-UBND ngày 11/11/2019 (quy trình nội bộ)			
37	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật	5 ngày	0,5	2	2,5
38	Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	3 ngày	0,5	1,5	1
V	**Lĩnh vực Thể thao: 01 thủ tục**	Quyết định số 3814/QĐ-UBND ngày 24/7/2016 Quyết định số 4116/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 (quy trình nội bộ)			
39	Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	7 ngày	1	3	3
VI	**Lĩnh vực Văn hóa cơ sở: 01 thủ tục**	Quyết định số 5032/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 Quyết định số 4116/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 (quy trình nội bộ)			
40	Xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	5 ngày	0,5	3	1,5

STT	Thủ tục hành chính theo từng lĩnh vực	Thời gian giải quyết	Bộ phận tiếp nhận	Công chức thụ lý	Thẩm quyền phê duyệt
VII	**Lĩnh vực Thư viện: 01 thủ tục**	Quyết định số 5032/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 Quyết định số 4116/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 (quy trình nội bộ)			
41	Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 500 bản đến dưới 1.000 bản	3 ngày	0,5	1,5	1
VIII	**Lĩnh vực Bảo trợ xã hội: 12 thủ tục**	Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 18/3/2016 Quyết định số 5287/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 Quyết định số 2375/QĐ-UBND ngày 04/6/2018 Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 Quyết định số 3258/QĐ-UBND ngày 02/8/2019 Quyết định số 4592/QĐ-UBND ngày 23/10/2019 (quy trình nội bộ)			
42	Hỗ trợ chi phí khuyến khích hỏa táng	5 ngày (27 ngày)	0,5	3	1,5 (22)
43	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng	2 ngày (5 ngày)	0,5	0,5	1 (3)
44	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật	25 ngày	1	17	7
45	Cấp đổi, cấp lại giấy xác nhận khuyết tật	5 ngày	0,5	3	1,5
46	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	2 ngày	0,5	1	0,5
47	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng trợ giúp xã hội đột xuất	2 ngày	0,5	1	0,5

STT	Thủ tục hành chính theo từng lĩnh vực	Thời gian giải quyết	Bộ phận tiếp nhận	Công chức thụ lý	Thẩm quyền phê duyệt
48	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	10 ngày	0,5	7,5.	2
49	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh	14 ngày (32 ngày)	0,5	12	1,5 (18)
50	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	14 ngày (32 ngày)	0,5	12	1,5 (18)
51	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	13 ngày (23 ngày) 23 ngày (33 ngày)	0,5 0,5	10 10+10	2,5 (10) 2,5 (10)
52	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện	2,5 ngày (6 ngày)	0,5	1	1 (3,5)
53	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các địa bàn quận, huyện	2,5 ngày (6 ngày) 2,5 ngày (8 ngày)	0,5 0,5	1 1	1 (3,5) 1 (5,5)
IX	**Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội: 03 thủ tục**	Quyết định số 5287/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 Quyết định số 2529/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 Quyết định số 5220/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 (quy trình nội bộ)			
54	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	3 ngày (11 ngày)	0,5	1,5	1 (8)

STT	Thủ tục hành chính theo từng lĩnh vực	Thời gian giải quyết	Bộ phận tiếp nhận	Công chức thụ lý	Thẩm quyền phê duyệt
55	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	3 ngày	0,5	1,5	1
56	Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng	6 ngày	0,5	3,5	2
X	**Lĩnh vực Chính sách có công: 22 thủ tục**	Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 19/01/2017 Quyết định số 5038/QĐ-UBND ngày 26/11/2019 Quyết định số 4827/QĐ-UBND ngày 11/11/2019 (quy trình nội bộ) Quyết định số 5220/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 (quy trình nội bộ)			
57	Hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần	5 ngày (25 ngày)	0,5	2,5	2 (20)
58	Giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng khi người có công từ trần	5 ngày (25 ngày)	0,5	2,5	2 (20)
59	Giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	5 ngày (20 ngày)	0,5	2,5	2 (15)
60	Giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày (trường hợp đã hưởng trợ cấp một lần)	5 ngày (30 ngày)	0,5	2,5	2 (25)
61	Giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày (trường hợp chưa hưởng trợ cấp một lần)	5 ngày (30 ngày)	0,5	2,5	2 (25)

STT	Thủ tục hành chính theo từng lĩnh vực	Thời gian giải quyết	Bộ phận tiếp nhận	Công chức thụ lý	Thẩm quyền phê duyệt
62	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	5 ngày (25 ngày)	0,5	2,5	2 (20)
63	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	5 ngày (25 ngày)	0,5	2,5	2 (20)
64	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	5 ngày (30 ngày)	0,5	2,5	2 (25)
65	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng	5 ngày (20 ngày)	0,5	2,5	2 (15)
66	Giải quyết chế độ đối ưu đãi với thân nhân liệt sĩ	5 ngày (20 ngày)	0,5	2,5	2 (15)
67	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	10 ngày (70 ngày)	0,5	7,5	2 (10+30+ 10+1)
68	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	10 ngày (70 ngày)	1	7	2 (10+30+ 10+1)
69	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học trường hợp không có vợ (chồng), có vợ (chồng) nhưng không có con hoặc đã có con trước khi tham gia kháng chiến, sau khi trở về không sinh thêm con, nay đã hết tuổi lao động (nữ đủ 55 tuổi, nam đủ 60 tuổi)	10 ngày (30 ngày)	0,5	7,5	2 (20)

STT	Thủ tục hành chính theo từng lĩnh vực	Thời gian giải quyết	Bộ phận tiếp nhận	Công chức thụ lý	Thẩm quyền phê duyệt
70	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học trường hợp không có vợ (chồng), có vợ (chồng) nhưng không có con hoặc đã có con trước khi tham gia kháng chiến, sau khi trở về không sinh thêm con, còn trong tuổi lao động (nữ dưới 55 tuổi, nam dưới 60 tuổi)	10 ngày (30 ngày)	0,5	7,5	2 (20)
71	Ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi	Trong ngày	--	--	--
72	Xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ	1 ngày	--	--	--
73	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	4 ngày (16 ngày)	0,5	2,5	1 (12)
74	Thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ	3 ngày (13 ngày)	0,5	1,5	1 (10)
75	Trợ cấp một lần đối với	5 ngày	1	3	1

STT	Thủ tục hành chính theo từng lĩnh vực	Thời gian giải quyết	Bộ phận tiếp nhận	Công chức thụ lý	Thẩm quyền phê duyệt
	thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	(20 ngày)			(5+10)
76	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	5 ngày (20 ngày)	1	3	1 (5+10)
77	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	5 ngày (15 ngày)	1	3	1 (10)
78	Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	4,5 ngày (19 ngày)	0,5	3	1 (14,5)
XI	**Lĩnh vực Bảo vệ chăm sóc trẻ em: 01 thủ tục**	Quyết định số 2375/QĐ-UBND ngày 04/6/2018 Quyết định số 4592/QĐ-UBND ngày 23/10/2019 (quy trình nội bộ)			
79	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	5 ngày	0,5	2,5	2
XII	**Lĩnh vực Phát triển nông thôn: 02 thủ tục**	Quyết định số 2610/QĐ-UBND ngày 20/6/2018 Quyết định số 4827/QĐ-UBND ngày 11/11/2019 (quy trình nội bộ)			
80	Phê duyệt phương án kinh phí hỗ trợ lãi vay thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố	3 ngày (26 ngày)	1	1	1 (3+3 +10+7)
81	Phê duyệt phương án hỗ trợ lãi vay thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện	4 ngày (11 ngày)	0,5	2	1,5 (7)

STT	Thủ tục hành chính theo từng lĩnh vực	Thời gian giải quyết	Bộ phận tiếp nhận	Công chức thụ lý	Thẩm quyền phê duyệt
XIII	**Lĩnh vực Hộ tịch, đăng ký thường trú và bảo hiểm y tế: 03 thủ tục**	Quyết định số 3150/QĐ-UBND ngày 31/7/2018 Quyết định số 1114/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 (quy trình nội bộ)			
82	Liên thông đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Trong ngày (10 ngày)	--	--	--
83	Liên thông đăng ký khai sinh, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Trong ngày (6 ngày)	--	--	--
84	Liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú	Trong ngày (6 ngày)	--	--	--
XIV	**Lĩnh vực Dân tộc: 02 thủ tục**	Quyết định số 4445/QĐ-UBND ngày 09/10/2018			
85	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	5 ngày (15 ngày)	1	3	1 (5+5)
86	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	5 ngày (15 ngày)	1	3	1 (5+5)
XV	**Lĩnh vực Thi đua, khen thưởng: 04 thủ tục**	Quyết định số 5079/QĐ-UBND ngày 14/11/2018 Quyết định số 2163/QĐ-UBND ngày 12/6/2020 (quy trình nội bộ)			
87	Tặng Giấy khen của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn về thành tích đột xuất	10 ngày	1	5	4
88	Tặng Giấy khen của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	10 ngày	1	5	4
89	Tặng Giấy khen của Ủy ban nhân dân xã, phường,	10 ngày	1	5	4

STT	Thủ tục hành chính theo từng lĩnh vực	Thời gian giải quyết	Bộ phận tiếp nhận	Công chức thụ lý	Thẩm quyền phê duyệt
	thị trấn về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị				
90	Công nhận danh hiệu "Lao động tiên tiến"	10 ngày	1	5	4
XVI	**Lĩnh vực Tín ngưỡng, tôn giáo: 06 thủ tục**	Quyết định số 6038/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 Quyết định số 2163/QĐ-UBND ngày 12/6/2020 (quy trình nội bộ)			
91	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng	11 ngày	1,5	6	3,5
92	Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	11 ngày	1,5	6	3,5
93	Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	15 ngày	1,5	10	3,5
94	Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	11 ngày	1,5	6	3,5
95	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	11 ngày	1,5	6	3,5
96	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	5,5 ngày (15 ngày)	0,5 --	1 0,5	1,5 2
XVII	**Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo: 04 thủ tục**	Quyết định số 6046/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 Quyết định số 4116/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 (quy trình nội bộ)			
97	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	10 ngày	1	3	6
98	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	5 ngày (20 ngày)	1	2	2 (10)+5
99	Cho phép nhóm trẻ, lớp	5 ngày	0,5	1,5	3

STT	Thủ tục hành chính theo từng lĩnh vực	Thời gian giải quyết	Bộ phận tiếp nhận	Công chức thụ lý	Thẩm quyền phê duyệt
	mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	(20 ngày)			(10)+5
100	Sáp nhập, chia tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	5 ngày (20 ngày)	1	2	2 (10)+5
XVIII	**Lĩnh vực Trách nhiệm bồi thường nhà nước: 01 thủ tục**	Quyết định số 6048/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 Quyết định số 1114/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 (quy trình nội bộ)			
101	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Cụ thể theo nội dung quy trình	--	--	--
XIX	**Lĩnh vực Giảm nghèo: 02 thủ tục**	Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 08/5/2019			
102	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm	7 ngày	1	4	2
103	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm	7 ngày	1	4	2
XX	**Lĩnh vực Tiếp công dân: 01 thủ tục**	Quyết định số 1754/QĐ-UBND ngày 08/5/2019			
104	Tiếp công dân	10 ngày	1	7	2
XXI	**Lĩnh vực Giải quyết khiếu nại: 01 thủ tục**	Quyết định số 1754/QĐ-UBND ngày 08/5/2019			
105	Giải quyết khiếu nại lần đầu	10 ngày 30 ngày 45 ngày 60 ngày	1 1 1 1	7 24 39 54	2 5 5 5
XXII	**Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn: 02 thủ tục**	Quyết định số 2495/QĐ-UBND ngày 13/6/2019 Quyết định số 4827/QĐ-UBND ngày 11/11/2019 (quy trình nội bộ)			

STT	Thủ tục hành chính theo từng lĩnh vực	Thời gian giải quyết	Bộ phận tiếp nhận	Công chức thụ lý	Thẩm quyền phê duyệt
106	Cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại	5 ngày (13 ngày)	0,5	3	1,5 (8 ngày)
107	Cấp đổi giấy chứng nhận kinh tế trang trại	5 ngày (13 ngày)	0,5	3	1,5 (8 ngày)
XXIII	**Lĩnh vực Giải quyết tranh chấp đất đai: 01 thủ tục**	Quyết định số 4108/QĐ-UBND ngày 30/9/2019			
108	Hòa giải tranh chấp đất đai	45 ngày	1	34	10
XXIV	**Lĩnh vực Việc làm: 03 thủ tục**	Quyết định số 1737/QĐ-UBND ngày 21/5/2020			
109	Hỗ trợ hộ kinh doanh phải tạm ngừng kinh doanh do đại dịch COVID-19	5 ngày (5+2+5 ngày)	1	3	1 (2+5)
110	Hỗ trợ người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc do đại dịch COVID-19 nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp	3 ngày (5 ngày)	1	1	1 (2)
111	Hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm do đại dịch COVID-19	7 ngày (12 ngày)	1	4	2 (5)
XXV	**Lĩnh vực Giải quyết tố cáo: 01 thủ tục**	Quyết định số 1955/QĐ-UBND ngày 05/6/2020			
112	Giải quyết tố cáo tại cấp xã	10 ngày 15 ngày 5 ngày 30 ngày 30+30 ngày 30+30+30 ngày	1 1 1 1 1 1	7 10 2 24 54 84	2 4 2 5 5 5

STT	Thủ tục hành chính theo từng lĩnh vực	Thời gian giải quyết	Bộ phận tiếp nhận	Công chức thụ lý	Thẩm quyền phê duyệt
XXVI	**Lĩnh vực Người có công: 02 thủ tục**	Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 07/7/2020			
113	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	5 ngày (25 ngày)	1	3	1 (10+10)
114	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	15 ngày (25 ngày)	1	12	2 (5+5)
XXVII	**Lĩnh vực Chính sách: 02 thủ tục**	Quyết định số 4077/QĐ-UBND ngày 04/11/2020			
115	Giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có đủ từ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên xuất ngũ, thôi việc	7 ngày	1	4	2
116	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có đủ từ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên xuất ngũ, thôi việc (đối tượng từ trần)	7 ngày	1	4	2
XXVIII	**Lĩnh vực Bảo hiểm xã**	Quyết định số 4077/QĐ-UBND ngày 04/11/2020			

STT	Thủ tục hành chính theo từng lĩnh vực	Thời gian giải quyết	Bộ phận tiếp nhận	Công chức thụ lý	Thẩm quyền phê duyệt
	hội: 01 thủ tục				
117	Giải quyết chế độ hưu trí hàng tháng đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhập ngũ từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước, có đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ trước ngày 01 tháng 4 năm 2000	3 ngày	1	1	1
XXIX	**Lĩnh vực Nghĩa vụ quân sự: 07 thủ tục**	Quyết định số 4077/QĐ-UBND ngày 04/11/2020			
118	Đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu	1 ngày	--	--	--
119	Đăng ký trong ngạch dự bị	1 ngày	--	--	--
120	Đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung	1 ngày	--	--	--
121	Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc học tập	1 ngày	--	--	--
122	Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc học tập	1 ngày	--	--	--
123	Đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng	1 ngày	--	--	--
124	Đăng ký miễn gọi nhập ngũ thời chiến	1 ngày	--	--	--
XXX	**Lĩnh vực Động viên Quân đội: 02 thủ tục**	Quyết định số 4077/QĐ-UBND ngày 04/11/2020			

STT	Thủ tục hành chính theo từng lĩnh vực	Thời gian giải quyết	Bộ phận tiếp nhận	Công chức thụ lý	Thẩm quyền phê duyệt
125	Đăng ký tạm vắng đối với phương tiện kỹ thuật đã sắp xếp trong kế hoạch bổ sung cho lực lượng thường trực của quân đội (chủ phương tiện là cá nhân)	Ngay sau khi kết thúc đăng ký	--	--	--
126	Xóa đăng ký tạm vắng đối với phương tiện kỹ thuật đã sắp xếp trong kế hoạch bổ sung cho lực lượng thường trực của quân đội (chủ phương tiện là cá nhân)	Ngay sau khi kết thúc đăng ký	--	--	--